



HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT CHỮ HÁN GIẢN THỂ

BƯỚC 1

Tham khảo Video theo từ khóa
“[TỰ HỌC TIẾNG TRUNG] HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT CHỮ HÁN”
trên Youtube



Hướng dẫn cách viết chữ Hán

BƯỚC 2

Tham khảo video Hướng dẫn viết bộ thủ từ bộ 1 đến bộ 3 nét:
Tra theo từ khóa: “Hướng dẫn viết bộ thủ” hoặc theo link dưới đây:
<https://www.youtube.com/playlist?list=PLRv1qTUZFZO7NAG57G1lvvObVN4CgLa6C>

a6C



BƯỚC 3

Tập tô các bộ theo mẫu:
Mỗi bộ tập tô 2 dòng
Tự viết theo hàng ngang từ mới được ghép từ hai chữ đo
TỰ HỌC THÊM TỪ MỚI, TỪ CHUYÊN NGÀNH TẠI
<https://www.tratuchuyennganh.com>



HDOL



LDTTg



TTCN



BỘ MỘT NÉT

1- Yī – Bộ, nét, chữ Nhất

一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一
一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一

2- Kǔn – Bộ cùn, nét sổ

丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨
丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨

3- Piě – Bộ, nét phiệt

丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿
丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿
丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿

4 – Zhǔ – Bộ, nét chủ (chấm, điểm)

丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶
丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶



HDOL



LTTG



TCN



5- Yǐ – Bộ, chữ Ất (Kiểu viết khác 乚, 乚) – Can Ất

乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚
乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚

- Kiểu biến thể của bộ 乚

乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚
乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚

Kiểu biến thể của bộ 乚

乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚
乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚

6 - Jué – Bộ, nét quyết (sổ móc) – Cái móc

丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿
丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿	丿





BỘ HAI NÉT

7 – Èr – Bộ, chữ nhị, số 2

二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二
二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二

8- Shí – Bộ, chữ thập, số 10

十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十
十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十	十

9 – Hàn – Bộ hán – Vách đá, sườn núi hoặc liên quan đến nhà xưởng

厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂
厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂

10 – Fāng – Bộ phương – Liên quan đến đồ đựng hình vuông

匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚
匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚	匚



HDOL



LTTG



TTCN



11 – Dāo – Bộ đao – Động tác hoặc sự việc liên quan đến con dao

刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂
刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂	刂

12 – Bǔ – Bộ búc

乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚
乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚

13- Jiōng – Bộ quynh – Vùng ngoại ô, vùng ven

阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝
阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝	阝

14- Rén – Bộ nhân đứng – Biến thể của chữ 人 – Chỉ con người

亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻
亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻



HDOL



LTTG



TTCN



15 – Bā – Bộ, chữ bát, số 8

八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八
八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八	八

- Kiểu biến thể của bộ 八

丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷
丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷

16 - Rén – Bộ nhân – Con người

人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人
人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

Kiểu biến thể của chữ 人 – Rú – Bộ, chữ nhập, đi vào

入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入
入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入	入





17 – Bā – Bộ bao – Gói, bọc

㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏
㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏

18 – Jī – Bộ kỷ

乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚
乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚	乚

19 – ér – Bộ, chữ nhi – Đứa bé, con trai hoặc sự việc liên quan đến con người

儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿
儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿	儿

20 – Tóu – Bộ đầu

丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷
丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷



HDOL



LDTTg



TTCN



21 – Bīng – Bộ băng – Liên quan đến nhiệt độ thấp hoặc nước.

冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫
冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫

22 – Mì – Bộ mịch – Liên quan đến sự che đậy, che phủ.

冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫
冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫

23 – Yán – Bộ ngôn – Liên quan đến ngôn ngữ, lời nói.

讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠
讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠

Dạng phần thể của bộ ngôn (讠)

言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言



HDOL



LDTTg



TTCN



24 – Jié - Bộ tiết – Sự việc liên quan đến quỳ gối.

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

25 – Fù – Bộ liễu leo – Đứng bên trái chữ: Thể hiện sự việc liên quan đến núi hoặc địa danh; Yì – Bộ áp - Đứng bên phải chữ: Thể hiện sự việc liên quan đến thành phố, đất nước, địa danh, nơi cư trú, tên họ.

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

26 – Kǎn – Bộ khám – Thể hiện sự việc liên quan đến sự lồm xồm.

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

27 – Dāo – Bộ đao – Hành động hoặc sự việc liên quan đến con dao.

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔





28 – Lì – Bộ lực – Sự việc liên quan đến việc dùng sức hoặc vũ lực.

力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力
力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力	力

29 – Sī – Bộ tư hoặc khư – Thể hiện nét bút.

厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶
厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶	厶

30 – Yòu – Bộ, chữ hựu – Thể hiện động tác hoặc sự việc liên quan đến tay.

又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又
又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又	又

31 – Yǐn – Bộ dẫn – Thể hiện sự việc liên quan đến đi lại.

廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴
廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴
廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴	廴



HDOL



LTTG



TCN



BỘ BA NÉT

32 – Gōng – Bộ - Thể hiện sự việc liên quan đến người thợ hoặc công việc.

工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工
工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工	工

33 – Tǔ – Bộ, chữ thổ - Thể hiện sự việc liên quan đến bùn, đất.

土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土
土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土	土

34 – Shì – Bộ, chữ sĩ - Thể hiện sự việc liên quan đến nam giới.

士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士
士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士	士

35 – Shǒu – Bộ tài gậy – Thể hiện động tác hoặc sự việc liên quan đến tay.

扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌
扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌



HDOL



LDTTg



TTCN



36 – Cảo – Bộ thảo – Thể hiện loài thực vật, đặc biệt là liên quan đến thực vật thân cỏ

艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹
艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹

37 – Cùn – Bộ thốn – Thể hiện sự việc liên quan đến chiều dài, phép đo.

寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸
寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸	寸

38 – Gồng – Bộ cung (viết phía dưới của chữ) - Thể hiện việc cầm đồ vật bằng hai tay

扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌
扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌

39 – Đà – Bộ, chữ đại – Thể hiện sự việc liên quan đến con người hoặc sự to lớn.

大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大
大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大	大



HDOL



LDTTg



TTCN



40 – Wǎng – Bộ 尨 – Thể hiện sự việc liên quan đến tàn phế hoặc khuyết tật.

尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨
尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨	尨

41 – Yì – Bộ 弋 – Thường không thể hiện ý nghĩa.

弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋
弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋	弋

42 – Xiǎo – Bộ 小, chữ tiểu – Thể hiện sự việc liên quan đến sự nhỏ bé.

小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小
小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小	小

43 – Kǒu – Bộ 口, chữ khẩu – Thể hiện động tác hoặc sự việc liên quan đến cái miệng, ngôn ngữ hoặc một số đồ vật hình vuông

口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口
口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口



HDOL



LDTTg



TTCN



44 – Wéi – Bộ vi – Thể hiện sự việc liên quan đến sự bao vây, sự vây quanh hoặc vòng tròn

口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口
口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口

45 – Jīn – Bộ, chữ cân – Thể hiện sự vật liên quan đến đồ dệt.

巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾
巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾	巾

46 – Shān – Bộ, chữ sơn – Thể hiện sự việc liên quan đến núi, đá hoặc sự to lớn.

山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山
山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山	山

47 – Chì – Bộ xích – Thể hiện sự việc liên quan đến động tác đi, đường đi, khoảng cách, chân hoặc hành vi của con người.

彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳
彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳



HDOL



LTTG



TTCN



--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

48 – Shān – Bộ sam – Thể hiện sự việc liên quan đến hình vẽ, hình tượng, đồ trang sức, đôi khi thể hiện bộ râu.

彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡
彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡	彡

49 – Quǎn – Bộ khuyên – Thể hiện sự việc liên quan đến con chó hoặc động vật

犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴
犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴	犴

50 – Xī – Bộ tịch, liên quan đến các hoạt động về đêm, đêm tối

夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕
夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕	夕

51 – Suì – Bộ tri hoặc truy – Thể hiện sự việc liên quan đến động tác chân.

夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂
夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂	夂



HDOL



LDTTg



TTCN



--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

52 – Shí – Bộ thực – Liên quan đến ăn uống.

饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣
饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣	饣

53 – Yǎn – Bộ nghiêm (chữ Quảng) – Hình dung ngôi nhà tựa vào sườn núi

广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广
广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广	广

54 – Xīn – Bộ tâm đứng- Liên quan đến tình cảm, lý trí.

忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄
忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄

55 – Mén – Bộ, chữ môn – Liên quan đến cửa, kiến trúc hoặc sự việc phải đóng kín, khép kín.

门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门
门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门	门



HDOL



LDTTg



TTCN



--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

56 – Shǔi – Bộ thủy (ba chấm thủy) – Sự việc liên quan đến dòng chảy, nước, dung dịch.

氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵
氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵

57 – Mián – Bộ miên (mái nhà) – Sự việc liên quan đến căn nhà hoặc những việc thực hiện trong nhà.

宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀

58 – Chuò – Bộ quai xước – Sự việc liên quan đến đi lại, lộ trình hoặc động tác chân

辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶
辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶

59 – Jì – Bộ kế - Thường chỉ thể hiện nét chữ.

讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠
讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠



HDOL



LTTG



TTCN



60 – Shī – Bộ, chữ thi – Thể hiện sự việc liên quan đến cơ thể, thi thể, hoặc động tác hành vi của con người, đôi khi có liên quan đến căn phòng.

尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸
尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸

61 – Jǐ – Bộ kỷ (biến thể 己)- Thể hiện sự việc liên quan đến trẻ sơ sinh hoặc bản thân.

己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己
己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己	己

62 – Gōng – Bộ cung – Thể hiện sự việc liên quan đến cây cung.

弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓
弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓	弓

63 – Zǐ – Bộ, chữ tử - Thể hiện sự việc liên quan đến con cái.

子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子
子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子	子



HDOL



LDTTg



TTCN



64 – Chè – Bộ triết – Thể hiện sự việc liên quan đến cây cỏ.

屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮
屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮	屮

65 – Nữ – Bộ, chữ nữ - Thể hiện sự việc liên quan đến phụ nữ, họ hoặc vẻ đẹp.

女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女
女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女	女

66 – Mì – Bộ mịch (Biến thể 糸, 纟) – Chỉ sự liên quan đến sợi dệt, vải vóc.

纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟
纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟

67 – Mã – Bộ, chữ mã – Chỉ sự việc liên quan đến con ngựa.

马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马
马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马	马



HDOL



LDTTg



TTCN



68 – Yāo – Bộ, chữ yêu (quái) – Thể hiện sự việc liên quan đến sự nhỏ bé như sợi tơ.

幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺
幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺	幺

69 – Chuān – Bộ xuyên – Sự việc liên quan đến dòng sông, dòng chảy.

川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川
川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川	川

ĐT/Zalo: 093.608.3856



HDOL



LDTTg



TTCN